

Phụ lục 26
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DRAN

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	680	570	380	300
2	Đất trồng cây lâu năm	540	480	340	270
3	Đất rừng sản xuất	32	26	16	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	330	290	190	150

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27	
1.1	Từ thửa 75 và thửa 40, TĐĐ 101 đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 04, TĐĐ 96).	5.090
1.2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TĐĐ 85) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TĐĐ 76)	5.770

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)	8.630
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến đầu cầu D'Ran	11.310
1.5	Từ cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)	10.360
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72 đến hết thửa 123 và thửa 102, TBĐ 79	4.820
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và 44, TBĐ 81)	2.850
1.8	Từ đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)	2.370
1.9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	1.890
1.10	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48)	6.170
1.11	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 18, TBĐ 128)	6.460
1.12	Từ giáp đất Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lở Labouye (thửa 16, TBĐ 43)	4.250
1.13	Từ cống lở Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp công chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)	4.960
1.14	Từ công chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba (hết thửa 53, TBĐ 107).	5.790
1.15	Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp thửa 40, TBĐ 101.	4.370
2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết thửa 45, TBĐ 57.	2.070
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).	1.820
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48.	1.900
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết thửa 35, TBĐ 48.	2.000
2.5	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp thửa 21, TBĐ 48.	2.000
2.6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và 323, TBĐ 133) đến hết thửa 162, TBĐ 48.	2.150
2.7	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133.	2.000
2.8	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết thửa 48, TBĐ 127.	1.750
2.9	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết thửa 40, TBĐ 42.	1.750
2.10	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết thửa 3, TBĐ 42.	1.890
2.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).	2.240
2.12	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).	1.980
2.13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	1.700
2.14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 180, TBĐ 44).	1.670

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.15	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBD 35) đến ngã ba (hết thửa 42 và thửa 48, TBD 35).	1.670
2.16	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TBD 122) đến ngã ba (hết thửa 18 và thửa 19, TBD 44).	1.350
2.17	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TBD 117) đến hết thửa 06 và thửa 08, TBD 35.	1.750
2.18	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TBD 117) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 114 và thửa 327, TBD 36).	1.530
2.19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TBD 114) đến giáp thửa 93, TBD 28.	1.620
2.20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TBD 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn	2.430
2.21	Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TBD 120).	1.860
2.22	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TBD 107) đến giáp thửa 11, TBD 28.	1.620
2.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TBD 114) đến hết thửa 64, TBD 114.	1.530
2.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TBD 107) đất trường Vành Khuyên đến hết thửa 289 và thửa 299, TBD 29.	1.530
2.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TBD 107) đến hết thửa 189 và thửa 195, TBD 20.	1.620
2.26	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TBD 107) đến ngã tư (hết thửa 234, TBD 20).	1.570
2.27	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TBD 100) đến hết thửa 52 và thửa 55, TBD 11.	1.350
2.28	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TBD 100) đến hết thửa 10, TBD 20.	1.350
2.29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TBD 101) đến giáp thửa 100, TBD 12.	1.430
2.30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	1.290
3	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	
3.1	Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TBD 76) đến hết thửa 220 và thửa 233, TBD 04.	2.780
3.2	Từ (thửa 221 và thửa 248, TBD 04) đến giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt	2.040
4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TBD 69) đến ngã ba (giáp thửa 184, TBD 70).	2.020
5	Đường Ngô Quyền	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và thửa 569, TBD 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TBD 70)	6.880
6	Đường Bà Triệu	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và thửa 374, TBD 70) đến Cổng Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TBD 70)	8.130
6.2	Từ Cổng Quảng Lạc (thửa 224, TBD 70) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBD 06).	3.100
7	Đường Hai Bà Trưng	
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBD 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBD 76)	4.900
8	Đường Nguyễn Trãi	
8.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBD 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBD 76)	8.730

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.2	Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TĐĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TĐĐ 70)	4.650
9	Đường Chu Văn An	
9.1	Từ cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TĐĐ 70 đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhím.	2.540
10	Đường Lê Văn Sỹ	
10.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TĐĐ 76) đến giáp thửa 24, TĐĐ 14.	3.020
9.2	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	9.500
11	Đường Trần Quốc Toản	
11.1	Từ ngã tư (thửa 661, TĐĐ 70) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TĐĐ 70).	4.570
11.2	Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TĐĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208, TĐĐ 70)	5.450
12	Đường Lê Văn Tám	
12.1	Từ (thửa 159 và thửa 123, TĐĐ 76) đến ngã ba hết thửa 524 và 559, TĐĐ 70.	3.940
13	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TĐĐ 85) đến ngã ba (hết thửa 52, TĐĐ 97).	2.730
14	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TĐĐ 23) đến hết thửa 63 và 52, TĐĐ 97.	2.210
15	Từ ngã ba (thửa 72, TĐĐ 97) đến hết thửa 111 và thửa 137, TĐĐ 22.	2.030
16	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TĐĐ 23) đến hết thửa 01, TĐĐ 23.	1.870
17	Từ ngã ba (thửa 314, TĐĐ 14) đến ngã ba (hết thửa 169, TĐĐ 23).	2.030
18	Từ ngã ba (thửa 26, TĐĐ 96) đến hết thửa 156, TĐĐ 96.	1.970
19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TĐĐ 73) đến hết thửa 16, TĐĐ 73.	2.860
20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TĐĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TĐĐ 79).	3.030
21	Từ ngã ba (thửa 127, TĐĐ 78) đến hết thửa 171, TĐĐ 15.	2.340
22	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TĐĐ 98) đến hết thửa 66 và thửa 53, TĐĐ 34.	2.560
23	Từ thửa 57 và thửa 71, TĐĐ 34 đến hết thửa 74 và thửa 77, TĐĐ 26.	1.230
24	Đường Nguyễn Trung Trực	
24.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TĐĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314, TĐĐ 14).	1.770
24.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TĐĐ 76) đến ngã ba (hết thửa 296, TĐĐ 14).	1.410
25	Đường Phạm Thế Hiển	
25.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TĐĐ 70)	1.990
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
26.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 450, TĐĐ 70)	2.330
27	Đường Nguyễn Thái Bình	
27.1	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và thửa 603, TĐĐ 70) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 434, TĐĐ 70)	2.690
28	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TĐĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TĐĐ 72).	1.540
29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TĐĐ 76) đến giáp thửa 226, TĐĐ 76.	2.590

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TĐĐ 76) đến giáp thửa 25, TĐĐ 76.	3.380
31	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TĐĐ 80) đến hết thửa giáp thửa 28, TĐĐ 07.	1.210
32	Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TĐĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TĐĐ 74).	1.310
33	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TĐĐ 70) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TĐĐ 70)	2.690
34	Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TĐĐ 70) đến giáp thửa 249, TĐĐ 70.	1.400
35	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TĐĐ 75) đến hết thửa 91 và thửa 87, TĐĐ 12.	2.230
36	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TĐĐ 84) đến hết thửa 07, TĐĐ 84.	1.270
37	Từ ngã ba giáp thửa 05, TĐĐ 84 đến hết thửa 01, TĐĐ 03.	1.020
38	Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TĐĐ 84) đến hết thửa 114, TĐĐ 02.	1.140
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TĐĐ 103) đến hết thửa 94 và thửa 99, TĐĐ 32.	1.110
40	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TĐĐ số 83) đến giáp thửa 219, TĐĐ 18.	1.090
41	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TĐĐ 82) đến giáp thửa 40 và thửa 44, TĐĐ 26.	1.170
42	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và 43, TĐĐ 81) đến hết thửa 51, TĐĐ 26.	1.120
43	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20 và thửa 22, TĐĐ 81) đến hết thửa 123, TĐĐ 08.	1.040
44	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 36, TĐĐ 80) đến hết thửa 217 và thửa 236, TĐĐ 16.	1.440
45	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TĐĐ 91) đến hết thửa 244 và thửa 248, TĐĐ 10.	1.500
46	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và, TĐĐ 72) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TĐĐ 104)	3.560
47	Từ đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TĐĐ 103) đến hết thửa 93, TĐĐ 21.	2.070
48	Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729	
48.1	Từ thửa 02 và thửa 06, TĐĐ 103 đến cầu Diom B (hết thửa 27 và thửa 49, TĐĐ 50).	2.720
48.2	Từ cầu Diom B (thửa 63, TĐĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.	2.690
49	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729	
49.1	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TĐĐ 115) đến ngã ba hết thửa 22 và thửa 26, TĐĐ 120.	1.090
49.2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TĐĐ 37) đến ngã ba hết thửa 27, TĐĐ 45.	1.660
49.3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TĐĐ 129) đến giáp thửa 108, TĐĐ 51.	1.660
49.4	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TĐĐ 137) đến hết thửa 11, TĐĐ 56.	1.090
49.5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24, TĐĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TĐĐ 49)	1.490

Số	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
49.6	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)	1.490
49.7	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49)	1.660
49.8	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54.	1.200
49.9	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết thửa 140, TBĐ 56.	1.200
49.10	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60.	1.160
50	Các đoạn đường còn lại	
50.1	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía nam sông Đa Nhim	992
50.2	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m phía bắc sông Đa Nhim	1.000
50.3	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía nam sông Đa Nhim	820
50.4	Tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng dưới 3m phía bắc sông Đa Nhim	870

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27			
1.1	Từ thửa 75 và thửa 40, TBĐ 101 đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 04, TBĐ 96).	3.563	3.309	3.563
1.2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TBĐ 85) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TBĐ 76)	4.039	3.751	4.039
1.3	Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)	6.041	5.610	6.041
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến đầu cầu D'Ran	7.917	7.352	7.917
1.5	Từ cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)	7.252	6.734	7.252
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72 đến hết thửa 123 và thửa 102, TBĐ 79	3.374	3.133	3.374
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mỹ (thửa 116 và thửa 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và thửa 44, TBĐ 81)	1.995	1.853	1.995
1.8	Từ đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)	1.659	1.541	1.659
1.9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	1.323	1.229	1.323